

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 27 - 4 - 2020
V/v “Tranh chấp tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp
Các Thẩm phán: Ông Vũ Hoàng Linh
Bà Nguyễn Thị Nga

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: bà Đỗ Thị Lua - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 33/2019/HNGĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”, do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh B bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXPT-HNGĐ ngày 05 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1981; địa chỉ: thôn T, xã Ph, huyện A, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Hoàng Minh Q, sinh năm 1975; địa chỉ: số 491 quốc lộ 14, phường T, thành phố Đ, tỉnh B. “vắng mặt”.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn T, xã Ph, huyện A, tỉnh B. “có mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1974; địa chỉ: khu phố X, phường T, thành phố Đ, tỉnh B. “có mặt”.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam; trụ sở: số 169 phố L, phường H, quận M, Thành phố Hà Nội; người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị M, sinh năm 1981 – Chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện A, địa chỉ: thôn K, xã Ph, huyện A, tỉnh B;

2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ: tổ 15, khu phố 4, phường T, thành phố H, tỉnh Đ (mẹ bà T);

3. Bà Trần Thị G, sinh năm 1983; địa chỉ: số nhà 111, ấp 1, xã Th, huyện B, tỉnh B (em bà T);

4. Ông Trần Văn Tr, sinh năm 1988; địa chỉ: tổ 15, khu phố, phường Trảng Dài, thành phố H, tỉnh Đ (em bà T).

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, bà G, ông Tr: Bà Lưu Thùy D, sinh năm: 1995; địa chỉ: ấp T, phường T, thành phố Đ, tỉnh B;

5. Bà Trương Thị X, sinh năm 1960 và ông Huỳnh Việt H, sinh năm 1964, cùng địa chỉ: thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B (ông H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà X);

6. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn T, xã Ph, huyện A, tỉnh B (chị ông T);

7. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: tổ 18, ấp 5, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (chị ông T);

8. Ông Nguyễn Huy Th, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ 9, ấp 1, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (em ông T);

9. Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1947; địa chỉ: đội 12, xã Ng, huyện Ng, tỉnh N (bố ông T);

10. Ông Dương Văn H, sinh năm 1983; địa chỉ: khu phố L, phường L, thị xã Ph, tỉnh B;

11. Ông Lương Hữu T; địa chỉ: thôn T, xã Ph, huyện A, tỉnh B;

12. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1976; Địa chỉ: Đội 8, xã Đ, huyện A, tỉnh B;

13. Bà Trần Thị Ánh T, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn T, xã Ph, huyện A, tỉnh B;

14. Ông Nguyễn Quốc C, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn 12, xã L, huyện Ph, tỉnh B;

15. Ông Lục Văn K, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn T, xã P, huyện A, tỉnh B;

16. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn T tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Ng, huyện Ng, tỉnh N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 76 ngày 21/12/1999. Ông, bà sống hạnh phúc một thời gian đến cuối năm 2016 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do ông T ghen tuông vô cớ, chơi cờ

bạc và còn nghi ngờ bà trộm tiền; tháng 3/2017, ông T đánh bà nên bà đã bỏ nhà đến sống tại nhà bà con, từ đó đến nay bà và ông T đã sống ly thân. Nay bà nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông T.

- Về con chung: Trong quá trình sống chung, bà và ông T có 02 con chung là Nguyễn Tuấn M, sinh ngày 01/12/2000 và Nguyễn Thị Ngân H, sinh ngày 07/5/2004. Khi ly hôn, nguyện vọng của các con ở với ai thì người đó có nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có những tài sản chung như sau:

+ Thửa đất diện tích 5.280m², tại thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 359/ĐLQSDĐ ngày 09/8/2002 do UBND huyện Ph (cũ) cấp cho hộ bà Trần Thị T.

+ Thửa đất diện tích 7.370m², tại thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 433/CNQSDĐ ngày 17/6/2003 do UBND huyện Ph (cũ) cấp cho hộ bà Trần Thị T.

+ Thửa đất diện tích 8.050m², tại tổ 5, thôn T, xã P, huyện A, tỉnh B, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Khi ly hôn bà T yêu cầu được chia đôi phần tài sản trên, cùng tài sản trên đất.

Đối với các tài sản trong đơn khởi kiện có yêu cầu chia gồm: 01 bộ salon bằng gỗ trị giá khoảng 90.000.000 đồng; 01 tủ kệ bằng gỗ trị giá khoảng 18.000.000 đồng; 01 bộ bàn ăn bằng gỗ trị giá khoảng 18.000.000 đồng; 01 đàn dê khoảng 20 con trị giá khoảng 60.000.000 đồng, bà T đã rút yêu cầu Tòa án giải quyết chia các tài sản này (tại lời khai ngày 04/10/2018).

- Về nợ chung: Trong quá trình chung sống ông, bà có vay tiền chưa trả những người sau:

+ Số tiền 30.000.000 đồng vay năm 2017 của Ngân hàng Chính sách xã hội Phòng giao dịch huyện A;

+ Số tiền 200.000.000 đồng vay năm 2016 của bà Trần Thị L để xây nhà;

+ Số tiền 200.000.000 đồng vay năm 2016 của bà Trương Thị X để xây nhà;

+ Số tiền 80.000.000 đồng vay năm 2016 của bà Trần Thị G để xây nhà;

+ Số tiền 80.000.000 đồng vay năm 2016 của ông Trần Văn Tr để xây nhà;

+ Số tiền 85.000.000 đồng vay năm 2016 của bà Nguyễn Thị Th để xây nhà;

+ Số tiền 40.000.000 đồng vay năm 2016 của bà Nguyễn Thị Th để xây nhà;

+ Số tiền 50.000.000 đồng vay năm 2016 của ông Nguyễn Huy Th để xây nhà.

+ 1 cây vàng 24K vay năm 2016 của ông Nguyễn Văn Y để xây nhà;

+ Số tiền 25.539.000 đồng mua phân bón, xăng và vay nợ của ông Lương Hữu T;

+ Số tiền 20.000.000 đồng mua đồ ăn cho gia đình mua của bà Nguyễn Thị Ánh T.

Ngoài ra, ông bà không nợ ai khác. Bà T yêu cầu chia đôi, mỗi người có nghĩa vụ trả một nửa số nợ trên.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn, ông thống nhất với trình bày của bà T. Trong quá trình chung sống ông, bà sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì lớn nhưng không biết vì lý do gì mà vào tháng 3/2017 thì bà T bỏ nhà ra đi cho đến nay. Sau này ông tìm hiểu thì biết được bà T ngoại tình và đã có con riêng nên tình cảm vợ chồng không hàn gắn được. Tuy nhiên, do bà T bỏ nhà đi chứ ông không bỏ vợ, bỏ con nên ông không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông, bà có 02 con chung như trình bày của bà T. Nếu ly hôn, ông yêu cầu được nuôi hai con vì hiện nay các con đang ở với ông do bà T không có trách nhiệm với các con.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con chung chưa thành niên mỗi tháng 1.500.000 đồng.

- Về tài sản chung: Ông, bà có ba thửa đất như trình bày của bà T. Khi ly hôn, ông yêu cầu chia tài sản trên thành bốn cho ông, bà và 2 con, mỗi người một phần bằng nhau.

- Về nợ chung:

+ Ông T thừa nhận ông, bà còn nợ của 4 người gồm: bà X, bà Th (30 triệu đồng, chứ không phải 85 triệu đồng), ông Th, bà T như bà T trình bày.

Ngoài ra, vợ chồng còn nợ 3 người khác gồm:

+ Số tiền 5.000.000 đồng vay ông Dương Văn H;

+ Số tiền 142.250.000 đồng mua phân bón từ năm 2016 của ông Nguyễn Văn Q;

+ Số tiền 30.000.000 đồng mua dê của ông Nguyễn Quốc C.

Ngoài ra, ông, bà không nợ ai khác, ông đồng ý chia đôi số nợ trên.

Đối với các khoản bà T khai còn nợ của 7 người khác, gồm: Bà Trần Thị L, bà Trần Thị G, ông Trần Văn Tr, bà Nguyễn Thị Th (số tiền 50.000.000 đồng khác), bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Huy Th, ông Nguyễn Văn Y. Các khoản nợ này không có, ông không đồng ý trả.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; các điều 147, 157, 165; khoản 2 Điều 227; Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; các điều 57, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ các điều 466, 468, 469, 470 của Bộ luật Dân sự;
- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn ông Nguyễn Văn T.

1.2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Thị Ngân H, sinh ngày 07/5/2004 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 (một triệu, năm trăm nghìn) đồng, thời gian cấp dưỡng từ ngày 28/5/2019 cho đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi

1.4. Về tài sản chung:

* Phần bà T được chia:

+ Giao mảnh đất có diện tích 7.370 m², tọa lạc tại thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 433/CNQSDĐ ngày 17/6/2003 UBND huyện Ph (cũ) cấp cho hộ bà Trần Thị T. Qua đo đạc thực tế thửa đất có diện tích 7.379,1m². Trên đất có các tài sản: 38 cây hồ tiêu trồng năm 2016; 410 cây hồ tiêu trồng năm 2014; 140 cây hồ tiêu năm 2013 cho bà Trần Thị T được quyền sử dụng.

Vị trí đất xác định: Phía bắc giáp nương suối; phía nam giáp đường thôn; phía đông giáp thửa đất của ông Sĩ; phía tây giáp đất của ông T, bà T.

Tổng giá trị tài sản là: 381.544.000 (ba trăm tám mươi một triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

* Phần ông T được chia:

+ Giao mảnh đất có diện tích 5.280 m² tại thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 359/ĐLQSDĐ ngày 09/8/2002 UBND huyện Ph (cũ) cấp cho hộ bà Trần Thị T. Qua đo đạc thực tế thửa đất có diện tích 8.039,2m². Trên đất có các tài sản: 08 cây điều năm 2007; 299 cây hồ tiêu trồng năm 2011; 90 cây hồ tiêu trồng năm 2012; 150 cây hồ tiêu năm 2013; 60 cây hồ tiêu 2014; 276 cây hồ tiêu năm 2016; 160m² nhà xây cấp 4; nhà vòm mái tôn diện tích 24m²; sân bê tông 240m² cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng.

Vị trí đất xác định: Phía bắc giáp nương suối; phía nam giáp đường thôn; phía đông giáp thửa đất của ông T, bà T; phía tây giáp đường thôn.

+ Tạm giao mảnh đất có diện tích 8.860,4m², tọa lạc tại tổ 5, thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất trồng 410 cây cao su năm 2014 cho ông Nguyễn Văn T sử dụng. Trong trường hợp Nhà nước có chính sách thu hồi quyền sử dụng đất thì ông T phải có nghĩa vụ thi hành theo luật đất đai quy định.

Vị trí đất xác định: Phía bắc giáp đường đất; phía nam và tây nam giáp đất ông V, ông Ng, bà L; phía đông giáp đường đất.

Tổng giá trị tài sản: 1.391.017.000 (một tỷ, ba trăm chín mươi một triệu, không trăm mười bảy nghìn) đồng.

Do ông T được chia phần diện tích đất cao hơn giá trị 60% tài sản nên ông T có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền chênh lệch là 327.480.400 (ba trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi nghìn, bốn trăm) đồng.

Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn T có quyền và nghĩa vụ liên hệ trực tiếp với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc kê khai, đăng ký đất đai, thay đổi quyền sử dụng đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho mình đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật đất đai.

1.5. Về nợ chung:

* Bà T có nghĩa vụ trả nợ, gồm:

+ Trả Ngân hàng Chính sách xã hội huyện A tiền gốc 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng và lãi tạm tính đến ngày 28/5/2019 là 3.251.873 (ba triệu, hai trăm năm mươi một nghìn, tám trăm bảy mươi ba) đồng.

+ Trả cho ông H, bà X số tiền nợ gốc 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và tiền lãi 1,25%/tháng, tính từ ngày 29/12/2016 cho đến ngày 28/5/2019 là 36.208.000 (ba mươi sáu triệu hai trăm linh tám nghìn) đồng.

* Ông T có nghĩa vụ trả nợ, gồm:

+ Trả nợ cho bà Thường số tiền gốc 30.000.000 đồng;

+ Trả cho ông H, bà X số tiền nợ gốc 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và tiền lãi 1,25%/tháng, tính từ ngày 29/12/2016 cho đến ngày 28/5/2019 là 36.208.000 (ba mươi sáu triệu, hai trăm linh tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bà T và ông T còn phải tiếp tục chịu tiền lãi suất quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng vay cho đến khi thanh toán xong số tiền nợ gốc.

Không xem xét giải quyết đối với yêu cầu của bà Trần Thị L, bà Trần Thị G, ông Trần Văn Tr.

Tách các khoản nợ của ông Dương Văn H; ông Nguyễn Văn Q; ông Nguyễn Quốc C, ông Lục Văn K, bà Nguyễn Thị Nh ra thành vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

Không xem xét giải quyết đối với yêu cầu của ông T buộc bà T phải có nghĩa vụ trả lại cho ông 1/2 số tiền đã bỏ ra chi phí chăm sóc cây trồng, gồm tiền thuốc, phân bón 55.700.000 đồng và tiền công trả cho người làm thuê là 69.400.000 đồng.

Không xem xét giải quyết đối với yêu cầu bổ sung đơn khởi kiện của bà T yêu cầu tính phần thu hoa màu, lợi tức mà ông T đã thu từ năm 2017 đến nay.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và các chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Ngày 06/6/2019, ông Nguyễn Văn T kháng cáo một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét:

- Buộc bà Trần Thị T phải trả một nửa số tiền 197.952.000 đồng mua phân bón, thuốc trừ sâu chăm sóc vườn cây trong thời gian từ năm 2016 đến nay và một nửa số tiền 69.400.000 đồng thuê nhân công chăm sóc vườn cây trong thời gian bà T bỏ đi khỏi nhà.

- Tuyên giao cho ông Nguyễn Văn T 02 thửa đất vườn gồm thửa có diện tích 7.379,1m² tại thôn T, xã Ph, huyện A, tỉnh B và thửa đất có diện tích 8.860,4m² tại thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B; giao cho bà Trần Thị T thửa đất có diện tích 8.039,2m² tại thôn T, xã Ph, huyện A, tỉnh B (trên đất có căn nhà cấp 4);

- Buộc bà T trả lại cho ông T tiền chênh lệch là 327.000.000 triệu đồng.

Ngày 25/6/2019, bà Trần Thị T kháng cáo một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét:

- Đối với khối tài sản chung là bộ salon bằng gỗ, tủ kệ gỗ, bộ bàn ăn gỗ, đàn dê yêu cầu chia đôi, bà T nhận tiền mặt.

- Đối với khối tài sản chung là 03 thửa đất và tài sản trên đất, bà T yêu cầu chia đôi mỗi người nhận một nửa, cụ thể: Đối với thửa đất được cấp GCN QSDĐ số 359/ĐLQSDĐ ngày 09/8/2002 do UBND huyện Ph (cũ) cấp cho hộ bà Trần Thị T thì bà T và ông T mỗi người nhận 4019,6m², trong đó ông T nhận phần đất có nhà, bà T nhận phần đất còn lại; đối với thửa đất được cấp GCN QSDĐ số 433/CNQSDĐ ngày 17/6/2003 do UBND huyện Ph (cũ) cấp cho hộ bà Trần Thị T thì bà T và ông T mỗi người nhận 3689,55m². Tài sản là cây trồng trên đất thì chia đôi, bà T và ông T mỗi người nhận 19 cây hồ tiêu trồng năm 2016, 205 cây hồ tiêu trồng năm 2014, 70 cây hồ tiêu trồng năm 2013; đối với thửa đất có diện tích 8.860,4m², tọa lạc tại tổ 5, thôn B, xã P, huyện A, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, trên đất có 410 cây cao su thì chia đôi, bà T và ông T mỗi người nhận 4430,2m² và 205 cây cao su.

- Đối với phần hoa lợi thu được từ tài sản chung: Chia đôi, tạm tính số tiền bà T nhận được là 200.000.000 đồng, sau khi đã trừ đi các chi phí chăm sóc, đầu tư tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị T rút kháng cáo đối với phần yêu cầu chia khối tài sản chung là bộ salon bằng gỗ, tủ kệ gỗ, bộ bàn ăn gỗ, đàn dê và phần hoa lợi thu từ tài sản chung; giữ nguyên kháng cáo về yêu cầu chia khối tài sản chung là 03 thửa đất, cùng tài sản trên đất như nêu tại đơn kháng cáo.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T và người đại diện theo uỷ quyền của ông T là ông Nguyễn Đức Dũng đều giữ nguyên nội dung kháng cáo như đã trình bày trong đơn kháng cáo;

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về sự vắng mặt của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn thì đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành phiên toà với sự vắng mặt của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T. Đối với tài sản chung là 03 thửa đất: Đề nghị chia cho bà Trần Thị T thửa đất có diện tích 7.370m² tại thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B và tài sản trên đất; và ½ phần đất không có căn nhà cấp 4 thuộc thửa đất có diện tích 5.280m² (đo đạc thực tế có diện tích 8.039,2m²) tại thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B và tài sản trên đất; chia cho ông Nguyễn Văn T ½ phần đất có căn nhà cấp 4 thuộc thửa đất có diện tích 5.280m² (đo đạc thực tế có diện tích 8.039,2m²) tại thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B và tài sản trên đất; tạm giao cho ông T quản lý, sử dụng thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 8.860,4 m² tại tổ 5, thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B và tài sản trên đất. Tính tổng giá trị tài sản nếu bên nào nhận giá trị phần tài sản lớn hơn thì phải hoàn trả lại phần giá trị chênh lệch. Huỷ một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T về chia giá trị đàn dê, đồ gia dụng và hoa lợi để Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T và bị đơn ông Nguyễn Văn T nộp trong thời gian luật định, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định tại các điều 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm:

Theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Do đó, những phần yêu cầu chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý thì Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét. Vì vậy, phạm vi xét xử phúc thẩm vụ án này được xác định cụ thể như sau:

- Các yêu cầu được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại gồm: Yêu cầu của ông T và bà T chia lại 3 thửa đất cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm: Thửa đất được cấp GCN QSDĐ số 359/ĐLQSDĐ ngày 09/8/2002 do UBND huyện Ph (cũ) cấp cho hộ bà Trần Thị T; thửa đất được cấp GCN QSDĐ số 433/CNQSDĐ ngày 17/6/2003 do UBND huyện Ph (cũ) cấp cho hộ bà Trần Thị T; thửa đất có diện tích 8.860,4m² (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng), tọa lạc tại tổ 5, thôn B, xã P, huyện A.

- Các yêu cầu chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý nên không được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, gồm:

Yêu cầu của ông T buộc bà Trần Thị T phải trả một nửa số tiền 197.952.000 đồng mua phân bón, thuốc trừ sâu chăm sóc vườn cây trong thời gian từ năm 2016 đến nay và một nửa số tiền 69.400.000 đồng thuê nhân công chăm sóc vườn cây;

Yêu cầu của bà T chia tài sản chung là bộ salon bằng gỗ, tủ kệ gỗ, bộ bàn ăn gỗ, đàn dê; phần hoa lợi thu được từ tài sản chung (vườn, chăn nuôi) là 200.000.000 đồng. Tại phiên toà phúc thẩm, bà T cũng đã rút kháng cáo, không yêu cầu chia tài sản về phần này.

- Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn tính lại án phí theo quy định.

[3] Theo hồ sơ vụ án, trong quá trình giải quyết, ông T và bà T có trình bày về khối tài sản và nghĩa vụ chung nêu trên nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ các nội dung trình bày của các đương sự để xem xét có thụ lý hay không. Nếu các đương sự có yêu cầu thì Tòa án cấp sơ thẩm cần thực hiện các thủ tục thụ lý bổ sung để giải quyết; và Tòa án chỉ giải quyết các yêu cầu đã được thụ lý, đảm bảo nguyên tắc Tòa án không giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện, nội dung yêu cầu theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ hết các yêu cầu của đương sự và không thực hiện các thủ tục về thụ lý vụ án là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm. Tuy nhiên, các yêu cầu của ông T và bà T chưa được xem xét giải quyết thì ông bà có quyền khởi kiện yêu cầu thành một vụ án khác theo quy định.

Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T, thấy rằng:

[4] Ông T và bà T kết hôn năm 1999. Trong thời kỳ hôn nhân ông bà đều thừa nhận cùng tạo lập được khối tài sản chung, trong đó có 03 thửa đất gồm:

1. Thửa đất diện tích 5.280m² (đo thực tế là 8.039,2m²) tại thôn B, xã P (thôn B, xã Đ, huyện Ph cũ), huyện A, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 359/ĐLQSDĐ ngày 09/8/2002 UBND huyện Ph cấp cho hộ bà Trần Thị T, tài sản trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4 có diện tích 188m², la phòng bằng gỗ xoan có diện tích 55,59m², cửa chính và khung bao bằng gỗ xoan; 01 mái vòm hiên bằng tôn diện tích 48m², sân bê tông diện tích 240m², hàng rào lưới B40 có tổng chiều dài 82m được xây dựng năm 2016; 390 cây hồ tiêu trồng năm 2016 trụ bằng cây keo sống; 550 cây hồ tiêu trồng năm 2013 trụ bằng cây keo sống; 06 cây điều trồng năm 2007 (theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ số 01/2020/BBXXTĐTC ngày 05/3/2020). Tổng giá trị tài sản là 1.105.588.000

(một tỷ, một trăm lẻ năm triệu, năm trăm tám mươi tám nghìn) đồng. Đất ông T đang tạm quản lý, sử dụng.

Vị trí đất xác định: Phía bắc giáp nương suối; phía nam giáp đường thôn; phía đông giáp thửa đất của ông T, bà T; phía tây giáp đường thôn.

2. Thửa đất 7.370m² (đo đạc thực tế 7.379,1m²) tại thôn B, xã P (thôn Bình Giai, xã Đa Kia, huyện Ph cũ), huyện A, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 433/CNQSDĐ ngày 17/6/2003 do UBND huyện Ph cấp cho hộ bà Trần Thị T, trên đất có: 38 cây hồ tiêu trồng năm 2016; 410 cây hồ tiêu trồng năm 2014; 140 cây hồ tiêu năm 2013, tổng trị giá tài sản là 381.544.000 đồng. Đất ông T đang tạm quản lý, sử dụng.

3. Và thửa đất diện tích 8.860,4m² tọa lạc tại tổ 5, thôn B, xã P, huyện A, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, trên đất có 400 cây cao su trồng năm 2014, trị giá tổng trị giá tài sản là 319.932.000 đồng. Đất ông T đang tạm quản lý, sử dụng.

[5] Về sự chênh lệch giữa diện tích thực tế và diện tích theo các giấy chứng nhận nên trên: Tại Công văn số 931/UBND-SX ngày 29/12/2017 UBND huyện A trả lời các thửa đất này có thể xem xét đổi GCNQSDĐ và cấp GCNQSDĐ nên Tòa án xác định diện tích theo kết quả đo thực tế để chia cho bà T, ông T.

[6] Căn cứ vào Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tài sản chung vợ chồng và Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, xác định 3 thửa đất và tài sản trên đất nêu trên (1 + 2 + 3 mục [4]) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông T chưa chia. Tổng giá trị tài sản là 1.807.064.000 đồng.

[7] Về tỷ lệ tài sản được chia đôi với bà T và ông T:

Toàn bộ đất và tài sản trên đất gồm cây trồng và nhà cửa (nêu ở mục [4]) đều được hình thành trước tháng 3/2017 là thời điểm bà T ra ngoài sống riêng nên đây là tài sản chung. Tuy nhiên, bà T bỏ nhà đi từ 3/2017 đến nay, không có công sức, đóng góp gì thêm trong việc phát triển khối tài sản chung, hơn nữa ông T là người trực tiếp nuôi 2 con (1 con chưa thành niên, 1 con đã thành niên đang chấp hành án phạt tù) nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông T 60% khối tài sản chung là phù hợp.

[8] Về cách chia tài sản chung:

1. Đối với thửa đất diện tích 5.280m² (đo thực tế là 8.039,2m²) tại thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 359/ĐLQSDĐ ngày 09/8/2002 UBND huyện Ph cấp cho hộ bà Trần Thị T: Hiện nay ông T là người trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung gồm cháu Nguyễn Tuấn M, sinh năm 2000 và cháu Nguyễn Thị Ngân H, sinh năm 2004. Mặc dù cháu M là người đã thành niên nhưng hiện nay đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam An Phước, hàng tháng đều do ông T trợ cấp, thăm nom. Cháu Nguyễn Thị Ngân H hiện nay đang theo học tại trường Trung học phổ thông Đa Kia đã được Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông T nuôi dưỡng; về phía bà T cũng yêu cầu chia đôi

đôi với thửa đất này theo hướng chia phần đất có căn nhà cấp 4 cho ông T. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của bà T, chia đôi thửa đất, giao phần đất có căn nhà cấp 4 cho ông T quản lý, sử dụng, phần còn lại giao bà T là phù hợp với hoàn cảnh và yêu cầu của các đương sự, cụ thể như sau:

Chia cho ông Nguyễn Văn T quyền sử dụng phần đất diện tích 4019,6m² trong thửa đất trên, vị trí: phía đông giáp với thửa đất được phân chia cho bà Trần Thị T với chiều dài lần lượt 02 đoạn là 48,09 mét và 182,23 mét; phía bắc giáp nương suối, dài 10,25 mét; phía tây giáp đường liên thôn với chiều dài lần lượt 02 đoạn là 146,36 mét và 85 mét; phía nam giáp đường thôn với chiều dài là 17,5 mét; cùng toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất được phân chia gồm 60 cây hồ tiêu trồng khoảng năm 2016, 190 cây hồ tiêu trồng khoảng năm 2013 nọc sống bằng cây keo và 03 cây điều trồng năm 2007, cùng 01 căn nhà xây cấp 4 có diện tích 188m², mái hiên tôn diện tích 48m², sân bê tông diện tích 240m², hàng rào có tổng chiều dài 82m. Giá trị của đất và tài sản trên đất theo biên bản định giá tài sản ngày 05/3/2020 là 180.882.000 đồng + giá trị căn nhà, mái hiên tôn, sân bê tông, hàng rào là 743.824.000 đồng.

Chia cho bà Trần Thị T quyền sử dụng phần đất có diện tích 4019,6m² còn lại, vị trí: phía tây giáp với thửa đất đã chia cho ông Nguyễn Văn T với chiều dài lần lượt 02 đoạn là 48,09 mét và 182,23 mét, phía bắc giáp nương suối dài 02 đoạn lần lượt là 26,22 mét và 8,71 mét; phía đông giáp thửa đất của bà T dài 213,35 mét, phía nam giáp đường thôn dài 15,5 mét; cùng toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất được phân chia gồm 330 cây hồ tiêu trồng khoảng năm 2016, 350 cây hồ tiêu trồng khoảng năm 2013 nọc sống bằng cây keo và 03 cây điều trồng năm 2007. Giá trị của đất và tài sản trên đất theo biên bản định giá tài sản ngày 05/3/2020 là 180.882.000 đồng.

2. Đối với 2 thửa đất còn lại có diện tích gần bằng nhau, đều là đất trồng cây lâu năm. Bà T và ông T đều là những người sống chủ yếu dựa vào nông nghiệp nên tinh thần là chia đôi để 2 bên đều có đất sử dụng nhưng không cần thiết chia đều tất cả các thửa đất và cây trồng trên đất theo yêu cầu kháng cáo của bà T vì trong 3 thửa đã chia một thửa, nếu chia lẻ tiếp 2 thửa còn lại có thể sẽ khó khăn hơn trong việc tổ chức sản xuất, chăm sóc cây trồng, vật nuôi, trong khi các bên đã đều được chia đất với diện tích gần bằng nhau, đã đảm bảo nguyên tắc chia hiện vật theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình và đảm bảo thuận lợi cho việc sử dụng và nhu cầu sử dụng đất của ông T, bà T. Vì vậy, 2 thửa này cần chia cho mỗi người một thửa, cụ thể như sau:

Chia cho bà T quyền sử dụng thửa đất 7.370m² (đo đạc thực tế 7.379,1m²) tại thôn B, xã P (thôn G, xã Đ, huyện Ph cũ), huyện A, tỉnh B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 433/CNQSĐĐ ngày 17/6/2003 do UBND huyện Ph cấp cho hộ bà Trần Thị T, cùng toàn bộ tài sản trên đất có: 38 cây hồ tiêu trồng năm 2016; 410 cây hồ tiêu trồng năm 2014; 140 cây hồ tiêu năm 2013, tổng trị giá tài sản là 381.544.000 đồng.

Chia (tạm giao) cho ông T quyền sử dụng thửa đất còn lại có diện tích 8.860,4m², tọa lạc tại tổ 5, thôn B, xã P, huyện A, đất chưa được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng, trên đất có 410 cây cao su trồng khoảng năm 2014, tổng trị giá tài sản là 319.932.000 đồng.

[9] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T thấy rằng:

Ông T yêu cầu giao cho ông thừa có diện tích 7.379,1m² tại thôn T, xã Ph và thừa đất diện tích 8.860,4m² tại thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B; còn thừa đất có diện tích 8.039,2m² tại thôn T, xã Ph, huyện A, tỉnh B (trên đất có căn nhà cấp 4) giao cho bà T và buộc bà T trả lại cho ông tiền chênh lệch là 327.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại buổi xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước ngày 05/3/2020, ông T lại yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia phần đất có căn nhà cho ông để nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung; đồng thời bà T cũng yêu cầu chia phần đất có căn nhà cho ông T. Theo nhận định tại mục [8] của Hội đồng xét xử, để đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng và thuận lợi cho hoạt động trồng trọt, chăn nuôi nói riêng, các công việc khác của người sử dụng đất trồng cây lâu năm nói chung thì chia đôi thừa đất có nhà, chia cho bà T thừa đất diện tích 7.370m² tại thôn B, xã P, huyện A, trên đất có cây hồ tiêu và chia (tạm giao) cho ông T quản lý, sử dụng thừa đất có diện tích 8.860,4m² tọa lạc tại tổ 5, thôn B, xã P, huyện A, trên đất có cây cao su để tiếp tục lao động sản xuất là phù hợp. Vì vậy, kháng cáo của ông T không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Theo cách chia tài sản ở mục [8] thì tổng giá trị tài sản chung của ông T và bà T được xác định để chia là 1.807.064.000 đồng, ông T hưởng 60% thành tiền là 1.084.238.400 (một tỷ, không trăm tám mươi bốn triệu, hai trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm) đồng, bà T hưởng 40% thành tiền là 722.825.600 (bảy trăm hai mươi hai triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn, sáu trăm) đồng. Trong đó, ông T được chia các tài sản tổng trị giá 1.244.638.000 đồng, bà T được chia các tài sản tổng trị giá là 562.426.000 đồng. Do tài sản ông T được chia lớn hơn phần ông T được hưởng nên ông T phải trả phần chênh lệch cho bà T, cụ thể là 160.399.600 (một trăm sáu mươi triệu, ba trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm) đồng.

[11] Án phí dân sự sơ thẩm:

Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm về chia tài sản chung nên án phí dân sự sơ thẩm về phần này được tính lại như sau: ông T được chia 1.084.238.400 đồng, án phí là 36.000.000 đồng + (284.238.400 đồng x 3%), thành tiền là 44.527.152 đồng; bà T được chia 722.825.600 đồng, án phí là 20.000.000 đồng + (322.825.600 x 4%), thành tiền là 32.913.024 đồng.

Án phí dân sự về nghĩa vụ trả nợ không có kháng cáo, Tòa án cấp sơ thẩm tính chưa cụ thể, chưa đúng cũng cần được tính lại như sau:

Bà T phải trả các khoản nợ Ngân hàng Chính sách xã hội 30.000.000 đồng tiền gốc và 3.251.873 đồng tiền lãi, khoản nợ ông Huỳnh Việt H bà Trương Thị X 100.000.000 đồng tiền gốc và 36.208.000 đồng tiền lãi. Án phí là 169.459.873 đồng x 5%. Thành tiền bà T phải chịu là 8.472.993 đồng.

Ông T phải trả các khoản nợ bà Nguyễn Thị Th 30.000.000 đồng, khoản nợ ông Huỳnh Việt H bà Trương Thị X 100.000.000 đồng tiền gốc và 36.208.000

đồng tiền lãi. Án phí là 166.208.000 đồng x 5%. Thành tiền ông T phải chịu là 8.310.400 đồng.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T không phải chịu.

[13] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; chi phí đo đạc diện tích đất có tranh chấp, ông T và bà T phải chịu theo quy định.

[14] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có thụ lý nhưng không giải quyết phân chia tài sản là đồ gia dụng, đàn dê, hoa lợi theo yêu cầu của bà T, cần hủy một phần Bản án sơ thẩm về phần yêu cầu này để Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục giải quyết. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà T chỉ còn yêu cầu chia đất và tài sản trên đất, không tiếp tục yêu cầu và không kháng cáo về phần phân chia tài sản là đồ gia dụng, đàn dê và hoa lợi nên đối với các yêu cầu khác mà chưa được giải quyết thì bà T được quyền khởi kiện bằng vụ án riêng, do đó không chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về phần trên. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đối với đề nghị chia tài sản chung là 03 thửa đất có căn cứ nên được chấp nhận.

[15] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị T.

2. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2019/HNGĐ-ST ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh B về phần chia tài sản chung như sau:

- Căn cứ Điều 213 của Bộ luật Dân sự; các điều 29, 33, 59 và 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào các điều 147, 148, 157, 165 và 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chia cho bà Trần Thị T quyền sử dụng thửa đất diện tích 7.370 m² (diện tích đo thực tế là 7.379,1m²) tại thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 433/CNQSĐĐ ngày 17/6/2003 do UBND huyện Ph (cũ) cấp cho hộ bà Trần Thị T, cùng toàn bộ trên đất gồm: 38 cây hồ tiêu trồng năm 2016; 410 cây hồ tiêu trồng năm 2014; 140 cây hồ tiêu trồng năm 2013, vị trí thửa đất: phía bắc giáp nương suối; phía nam giáp đường thôn; phía đông giáp thửa

đất của ông Sĩ; phía tây giáp đất của ông T, bà T. Tổng giá trị tài sản là 381.544.000 (ba trăm tám mươi một triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng;

Chia cho bà Trần Thị T quyền sử dụng phần đất diện tích 4019,6m² còn lại, vị trí: phía tây giáp với thửa đất đã chia cho ông Nguyễn Văn T với chiều dài lần lượt 02 đoạn là 48,09 mét và 182,23 mét, phía bắc giáp nương suối dài 02 đoạn lần lượt là 26,22 mét và 8,71 mét; phía đông giáp thửa đất của bà T dài 213,35 mét, phía nam giáp đường thôn dài 15,5 mét (sơ đồ, vị trí đất theo bản trích đo địa chính TĐ TA02 – 2020 ngày 23/4/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai huyện A); cùng toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất được phân chia gồm 330 cây hồ tiêu trồng khoảng năm 2016, 350 cây hồ tiêu trồng khoảng năm 2013 nọc sống bằng cây keo và 03 cây điều trồng năm 2007. Tổng giá trị của đất và tài sản trên đất theo biên bản định giá tài sản ngày 05/3/2020 là 180.882.000 (một trăm tám mươi triệu, tám trăm tám mươi hai nghìn) đồng.

Tổng các tài sản bà T được chia, thành tiền là 562.426.000 (năm trăm sáu mươi hai triệu, bốn trăm hai mươi sáu nghìn) đồng.

Chia (tạm giao) cho ông Nguyễn Văn T quyền sử dụng thửa đất (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng) diện tích 8.860,4m² tại tổ 5, thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B, vị trí thửa đất: phía bắc giáp đường đất; phía nam và tây nam giáp đất ông V, ông N, bà L; phía đông giáp đường đất; cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm 410 cây cao su trồng khoảng năm 2014. Tổng giá trị tài sản là 319.932.000 (ba trăm mười chín triệu, chín trăm ba mươi hai nghìn) đồng.

Chia cho ông Nguyễn Văn T quyền sử dụng phần đất có diện tích 4019,6m² tại thôn B, xã P, huyện A, tỉnh B, trong thửa đất có diện tích 5.280m² (do thực tế là 8.039,2m², đã chia cho bà T một nửa) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 359/ĐLQSDĐ ngày 09/8/2002 do UBND huyện Ph (cũ) cấp cho hộ bà Trần Thị T, vị trí thửa đất: phía đông giáp với phần đất đã chia cho bà Trần Thị T với chiều dài lần lượt 02 đoạn là 48,09 mét và 182,23 mét; phía bắc giáp nương suối, dài 10,25 mét; phía tây giáp đường liên thôn với chiều dài lần lượt 02 đoạn là 146,36 mét và 85 mét; phía nam giáp đường thôn với chiều dài là 17,5 mét (sơ đồ, vị trí đất theo bản trích đo địa chính TĐ TA02 – 2020 ngày 23/4/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai huyện A); cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm 60 cây hồ tiêu trồng khoảng năm 2016, 190 cây hồ tiêu trồng khoảng năm 2013, nọc sống bằng cây keo và 03 cây điều trồng năm 2007 cùng 01 căn nhà xây cấp 4 có diện tích 188m², mái hiên tôn diện tích 48m², sân bê tông diện tích 240m², hàng rào có tổng chiều dài 82m. Giá trị của đất và tài sản trên đất theo biên bản định giá tài sản ngày 05/3/2020 là 180.882.000 (một trăm tám mươi triệu, tám trăm tám mươi hai nghìn) đồng + tổng giá trị căn nhà, mái hiên tôn, sân bê tông, hàng rào (676.800.000 + 10.560.000 + 37.440.000 + 19.024.000) là 743.824.000 (bảy trăm bốn mươi ba triệu, tám trăm hai mươi bốn nghìn) đồng.

Tổng các tài sản ông T được chia, thành tiền là 1.244.638.000 (một tỷ, hai trăm bốn mươi bốn triệu, sáu trăm ba mươi tám) đồng.

Toàn bộ đất và tài sản trên đất nêu trên đang do ông Nguyễn Văn T tạm quản lý, sử dụng, ông T có nghĩa vụ giao cho bà T phần đã chia cho bà T theo quyết định tại bản án này.

Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị T số tiền chênh lệch là 160.399.600 (một trăm sáu mươi triệu, ba trăm chín mươi chín nghìn, sáu trăm) đồng.

Bà T, ông T có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục đăng ký biến động và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền đất được phân chia theo quy định của pháp luật. Việc chia đôi thửa đất 5.280m² (đo thực tế là 8.039,2m²) tại thôn B, xã P, huyện A theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 359/ĐLQSDĐ ngày 09/8/2002 do UBND huyện Ph (cũ) cấp, thực hiện theo bản trích đo địa chính TĐ TA02 – 2020 ngày 23/4/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai huyện A kèm theo Bản án này.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị T phải chịu 32.913.024 đồng đối với phần tài sản được chia và 8.472.993 đồng đối với phần nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng là 41.386.017 đồng, được trừ vào số tiền 38.400.000 đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0018853 ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh B. Số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà T còn phải nộp là 2.986.017 (hai triệu, chín trăm tám mươi sáu nghìn, không trăm mười bảy) đồng.

Ông Nguyễn Văn T phải chịu là 44.527.152 đồng tiền án phí đối với phần tài sản được chia và 8.310.400 đồng tiền án phí đối với phần nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm ông T phải nộp là 52.857.552 (năm mươi hai triệu, tám trăm năm mươi bảy nghìn, năm trăm năm mươi hai) đồng.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Th số tiền tạm ứng án phí 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0018112 ngày 28/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh B.

Trả lại cho ông Huỳnh Việt H và bà Trương Thị X 5.000.000 (năm triệu) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0018021 ngày 13/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh B.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị T không phải chịu.

Trả lại cho bà T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và trả lại ông Nguyễn Văn T 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019920 ngày 15/8/2019 và biên lai thu tiền số 0019822 ngày 13/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh B.

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm là 10.000.000 đồng và chi phí đo đạc diện tích đất tranh chấp tại cấp sơ thẩm là 13.892.538 đồng, ông T và bà T mỗi người chịu một nửa. Do bà T đã tạm ứng

nên ông T phải trả lại cho bà T 11.946.269 (mười một triệu, chín trăm bốn mươi sáu nghìn, hai trăm sáu mươi chín) đồng.

6. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp phúc thẩm là 4.550.000 đồng; chi phí trích đo bản đồ địa chính thửa đất đang tranh chấp tại cấp phúc thẩm là 9.979.026 đồng bà T và ông T mỗi người chịu một nửa. Các chi phí này bà T đã nộp tạm ứng nên ông T phải trả lại cho bà T là 7.264.513 (bảy triệu, hai trăm sáu mươi bốn nghìn, năm trăm mười ba) đồng.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

8. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tiến Hiệp